

VIẾT LẠI CÂU

Question 1. I'm sure Luisa was very disappointed when she failed the exam.

A. Luisa could have been very disappointed when she failed the exam.

B. Luisa must be very disappointed when she failed the exam.

C. Luisa must have been very disappointed when she failed the exam.

D. Luisa may be very disappointed when she failed the exam.

Kiến thức: Cấu trúc dự đoán với động từ khuyết thiếu

Giải thích:

May be + adj: có thể là

Must be + adj: chắc chắn là

could have + P₂: đáng lẽ nên làm gì nhưng đã không làm

Câu gốc: Tôi chắc chắn là Lusida đã rất thất vọng khi cô ấy trượt kỳ thi.

A. Lusida có thể đã rất thất vọng khi cô ấy trượt kỳ thi

B. Lusida chắc phải rất thất vọng khi cô ấy trượt kỳ thi

C. Lusida chắc hẳn đã rất thất vọng khi cô ấy trượt kỳ thi

D. Lusida có thể rất thất vọng khi cô ấy trượt kỳ thi

⇒ Chọn đáp án C

Question 2. The weather was very hot. The boys continued playing football in the schoolyard.

A. Despite the weather was hot, the boys continued playing football in the schoolyard

B. In spite of the hot weather, the boys continued playing football in the schoolyard

C. Because the hot weather, the boys continued playing football in the schoolyard

D. Because of the weather was hot, the boys continued playing football in the schoolyard.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Because + S + V = Because of + N/ V_{ing}: bởi vì

In spite of/ Despite + N/ V_{ing}: mặc dù

Although + S + V: mặc dù

Câu gốc: Thời tiết thì rất nóng. Những cậu bé vẫn tiếp tục chơi bóng đá ở sân trường.

A. Sai cấu trúc sau Despite

B. Mặc dù trời nóng, những cậu bé tiếp tục chơi bóng ở sân trường.

C. Sai cấu trúc sau “Because”

D. Sai cấu trúc sau “because of”

⇒ Chọn đáp án B

Question 3. People think the Samba is the most popular dance in Brazil.

- A. It is thought that the Samba is among the most popular dances in Brazil.
- B. It is thought that the Samba was the most popular dance in Brazil.
- C. The Samba is thought to be the most popular dance in Brazil.**
- D. In Brazil the Samba is thought to be one of the most popular dances.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc bị động kéo có động từ chính ở thì hiện tại:

S + am/ is/ are + thought/ said/ supposed... + to + V_{inf}

Câu gốc: Mọi người nghĩ Samba là điệu nhảy phổ biến nhất ở Brazil.

⇒ Chọn đáp án C

Question 4. However old and worn his clothes were, they look clean and of good quality

- A. His clothes looked clean and of good quality but they were old and worn.
- B. His clothes, though old and worn, looked clean and of good quality.**
- C. He was fond of wearing such old and worn clothes because they were of good quality.
- D. No matter what good quality his clothes had, they looked old and worn.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Câu gốc: Mặc dù quần áo của anh ấy đã cũ và sờn, chúng trông vẫn sạch sẽ và ở chất lượng tốt.

- A. Quần áo anh ấy nhìn sạch sẽ và có chất lượng tốt bởi vì chúng đã cũ và sờn
- B. Quần áo anh ấy, mặc dù nhìn cũ và sờn, vẫn trông sạch sẽ và có chất lượng tốt.
- C. Anh ấy thích mặc quần áo cũ và sờn vì chúng có chất lượng tốt
- D. Dù cho quần áo anh ấy có chất lượng tốt như nào đi nữa, chúng trông vẫn cũ và sờn

⇒ Chọn đáp án B

Question 5. They didn't have breakfast. That's why they are hungry now.

- A. If they had had breakfast, they wouldn't have been hungry now
- B. If they had breakfast, they would have been hungry now.
- C. If they had had breakfast, they wouldn't be hungry now**
- D. If they had breakfast, they wouldn't be hungry now.

Kiến thức: Câu điều kiện hỗn hợp

Giải thích:

Hiện tại là kết quả của điều kiện trong quá khứ

Cấu trúc: If + QKHT, điều không có thực ở hiện tại

Câu gốc: Họ đã không ăn sáng. Đó là lý do tại sao bây giờ họ đang đói.

⇒ Chọn đáp án C

Question 6. He took the food eagerly because he had eaten nothing since dawn.

A. He had eaten nothing since dawn although he took the food eagerly.

B. Having eaten nothing since dawn, he took the food eagerly.

C. The food was taken at dawn and he had nothing to eat then.

D. He had eaten something before but he took the food eagerly.

Kiến thức: Mệnh đề trạng ngữ

Giải thích:

Câu gốc “Anh ấy ăn rất hăm hở vì anh ấy chưa ăn gì từ lúc sáng sớm.”

Rút gọn mệnh đề trạng ngữ: Chủ động => V-ing, bị động => V_{PII}

Điều kiện rút gọn: chủ ngữ 2 về giống nhau

A. Anh ấy đã không ăn gì từ sáng sớm mặc dù anh ấy đã ăn rất hăm hở. => Sai nghĩa

B. Không ăn gì từ sáng sớm, anh ta đã ăn rất hăm hở.

C. Thức ăn đã được lấy đi từ sáng sớm và anh ta không có gì để ăn => Sai nghĩa

D. Anh ta đã ăn một ít trước đó nhưng vẫn ăn một cách rất hăm hở.

⇒ Chọn đáp án B

Question 7. “Never borrow money from friends”, my father said.

A. My father advised me not borrow money from friends.

B. My father suggested me never borrowing money from friends.

C. My father told me to never borrow money from friends.

D. My father told me never to borrow money from friends.

Kiến thức: Câu tường thuật đặc biệt

Giải thích:

advise sb (not) to: khuyên ai (không) làm gì

suggest V-ing/ suggest (that) S (should) V-nguyên thể: gợi ý/ đề nghị ai làm gì

tell sb (not) to V: bảo ai (đừng) làm gì

Câu gốc: “Đừng bao giờ vay tiền bạn bè”, bố tôi nói

A. Sai cấu trúc (not borrow => not to borrow)

B. Sai cấu trúc với “suggest”

C. Sai vị trí của “never”

D. Bố tôi bảo tôi đừng bao giờ vay tiền bạn bè.

⇒ Chọn đáp án D



Question 8. The children ran to the yard to see the dragon, but it was no longer there.

A. The dragon had gone after the children ran to the yard.

B. The dragon had gone by the time the children ran to the yard.

C. When the children ran to the yard, the dragon was going.

D. The dragon went by the time the children ran to the yard.

Kiến thức: Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Giải thích:

Câu gốc: “Lũ trẻ chạy ra sân để xem rồng, nhưng nó đã không còn ở đó nữa.”

A. Con rồng đã đi sau khi lũ trẻ chạy ra sân

B. Con rồng đã đi trước khi lũ trẻ chạy ra sân

C. Khi lũ trẻ chạy ra sân, con rồng đang rời đi

D. Con rồng đã đi trước khi lũ trẻ chạy ra sân (Sai vì by the time + QKHT)

Cấu trúc: S + had + PP + before by the time + S + QKĐ (diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ)

⇒ Chọn đáp án B

Question 9. The house is very beautiful. Its gate was painted blue.

A. The house, the gate of whom was painted blue, is very beautiful.

B. The house, which is very beautiful, was painted blue.

C. The house, the gate of that was painted blue, is very beautiful.

D. The house, the gate of which was painted blue, is very beautiful.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Câu gốc: Ngôi nhà rất đẹp. Cửa của nó được sơn màu xanh.

A. Sai vì gate là 1 danh từ chỉ vật, không dùng hom

B. Ngôi nhà, rất đẹp được sơn màu xanh (Thiếu ý)

C. Sai vì thật không đi với giới từ.

D. Ngôi nhà, với cánh cửa được sơn màu xanh, thì rất đẹp.

⇒ Chọn đáp án D

Question 10. Most of the classmates couldn't come. He invited them to the birthday party.

A. Most of the classmates he was invited to the birthday party couldn't come.

B. Most of the classmates which he invited to the birthday party couldn't come.

C. Most of the classmates he invited to the birthday party couldn't come.

D. Most of the classmates that he invited them to the birthday party couldn't come.

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

“Phần lớn bạn học không thể đến. Anh ta đã mời họ đến tiệc sinh nhật.”

- A. Sai, vì sai nghĩa (Phần lớn các bạn trong lớp mà anh ấy được mời tới dự bữa tiệc sinh nhật đã không thể tới.) |
- B. Sai, which là đại từ quan hệ chỉ vật
- C. Đúng, đã lược bỏ đại từ quan hệ whom that (vì vị trí là tân ngữ nên ta có thể bỏ đại từ quan hệ
- D. Sai, thừa “tham

⇒ Chọn đáp án C

Question 11: He decided not to go to university and went to work in a restaurant.

- A. Despite of going to university he went to work in a restaurant.
- B. Instead of going to university, he go to work in a restaurant.
- C. He decided to go to work in a restaurant because he liked it.
- D. He went to work in a restaurant instead of going to university.**

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Câu gốc: Anh ấy đã quyết định không học đại học và đi làm ở một nhà hàng.

- A. Mặc dù đang học đại học, anh ấy vẫn đi làm ở nhà hàng
- B. Thay vì đi học đại học, anh ấy đi làm ở 1 nhà hàng
- C. Anh ấy quyết định đi làm ở nhà hàng bởi vì anh ấy thích thể
- D. Anh ấy đi làm ở 1 nhà hàng thay vì đi học đại học

⇒ Chọn đáp án D

Question 12: The secret to success is hard work.

- A. Working hard ensures success.**
- B. If you keep your work secret, you will succeed.
- C. One cannot succeed if he has secrets.
- D. One must work hard to keep secrets.

Kiến thức: Từ vựng + Câu điều kiện

Giải thích:

- A. Làm việc chăm chỉ đảm bảo cho sự thành công
- B. Nếu mà bạn giữ bí mật công việc, bạn sẽ thành công
- C. Một người không thể thành công nếu anh ta có bí mật
- D. Một người phải làm việc chăm chỉ để giữ bí mật

Câu gốc: Bí quyết của sự thành công là làm việc chăm chỉ

⇒ Chọn đáp án A

Question 13: Rather than disturb the meeting. I left without saying goodbye.

A. I left without saying goodbye as I didn't want to disturb the meeting.

B. I disturbed the meeting because I said goodbye.

C. I would rather disturb the meeting than leave without saying goodbye.

D. The meeting was disturbed as I left saying goodbye.

Kiến thức:

A. Tôi rời đi mà không nói lời tạm biệt vì tôi không muốn làm phiền mọi người họp

B. Tôi làm phiền cuộc họp vì tôi muốn nói lời tạm biệt

C. Tôi thà làm phiền cuộc họp hơn là rời đi mà không nói lời tạm biệt

D. Cuộc họp đã bị làm phiền vì tôi rời đi và nói làm tạm biệt

Tạm dịch: Thay vì làm rối cuộc họp, tôi đã rời đi mà không nói lời tạm biệt

Giải thích:

⇒ Chọn đáp án A

Question 14: You don't try to work hard. You will fail in the exam.

A. Unless you try to work hard, you will fail in the exam.

B. Unless you don't try to work hard, you will fail in the exam.

C. Unless you try to work hard, you won't fail in the exam.

D. Unless do you try to work hard, you will fail in the exam.

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu gốc: Bạn không cố gắng học tập chăm chỉ. Bạn sẽ trượt kỳ thi

A. Nếu bạn không học tập chăm chỉ, bạn sẽ trượt kỳ thi đúng

B. Sai ngữ pháp: đã dùng “unless thì không dùng “not”

C. Nếu bạn không học chăm chỉ, bạn sẽ trượt kỳ thi o sai nghĩa

D. Sai ngữ pháp: do you try * Unless = If not, nếu không Câu điều kiện loại 1 diễn tả sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

⇒ Chọn đáp án A

Question 15: Marry loved her stuffed animal when she was young. She couldn't sleep without it.

A. When Marry was young, she loved her stuffed animal so much that she couldn't sleep without it

B. When Marry was young, she loved her stuffed animal so as not to sleep with it.

C. As Marry couldn't sleep without her stuffed animal when she was young, she loved it.

D. When Marry was young, she loved her stuffed animal though she couldn't sleep without it.

Kiến thức: Ngữ pháp

Câu gốc: Marry yêu thú nhồi bông của mình khi cô ấy còn trẻ. Cô ấy không thể ngủ thiếu nó.

A. Khi Mary còn bé, cô ấy yêu thú nhồi bông của mình đến nỗi cô ấy không thể ngủ nếu thiếu nó.

ở đúng

B. Khi Mary còn bé, cô yêu thú nhồi bông để mà không ngủ mà không có nó. * sai nghĩa

C. Bởi vì Mary không thể ngủ mà không có thú nhồi bông khi cô còn bé, nên cô yêu nó. 2 sai nghĩa

D. Khi Mary còn trẻ, cô ấy yêu thú nhồi bông của mình mặc dù cô ấy không thể ngủ thiếu nó sai nghĩa

Question 16. People in Australia are so environmentally - friendly that they create the greenest country in the world.

A. Australia is the greatest country in the world though the people are environmentally friendly.

B. Australia is the greatest country in the world because the people are environmentally friendly

C. Australia is the greatest country in the world while the people are environmentally friendly.

D. Australia is the greatest country in the world if the people are environmentally friendly.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ nguyên nhân – kết quả

Giải thích:

Câu gốc: Người dân ở Úc thân thiện với môi trường đến mức họ đã tạo ra một quốc gia xanh nhất trên thế giới.

A. Úc là quốc gia vĩ đại nhất trên thế giới mặc dù người dân rất thân thiện với môi trường. => sai nghĩa

B. Úc là quốc gia xanh nhất trên thế giới vì người dân thân thiện với môi trường.

C. Úc là quốc gia vĩ đại nhất trên thế giới trong khi người dân rất thân thiện với môi trường => sai nghĩa

D. Úc là quốc gia vĩ đại nhất thế giới nếu người dân sống thân thiện với môi trường. => sai nghĩa

⇒ Chọn đáp án B

Question 17. Most people get fewer colds in the summer than in the winter.

A. The winter makes people have as many colds as the summer.

B. A person is more likely to get colds in the winter than in the summer.

C. People get colder and colder in the summer than in the winter.

D. More people have to suffer from more colds in the summer than in winter

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

Câu gốc: Hầu hết mọi người ít bị cảm lạnh hơn vào mùa hè so với mùa đông.

- A. Mùa đông khiến con người bị cảm nhiều như mùa hè. => Sai nghĩa
- B. Một người dễ bị cảm vào mùa đông hơn mùa hè.
- C. Con người ngày càng lạnh hơn vào mùa hè so với mùa đông. => sai nghĩa
- D. Nhiều người bị cảm vào mùa hè hơn mùa đông. => sai nghĩa

Giải thích:

⇒ Chọn đáp án B

Question 18. "Stop drinking or you'll be ill." the doctor told me.

- A. I was ordered not to drink to recover from illness.
- B. I was warned against a drinking a lot of beer to stay healthy
- C. The doctor suggested drinking to treat my illness.

D. The doctor advised me to give up drinking to avoid illness.

Kiến thức: Câu trực tiếp – gián tiếp với động từ đặc biệt

Giải thích:

Câu gốc: "Đừng uống nữa nếu không bạn sẽ ốm." bác sĩ cho tôi hỏi.

- A. Tôi được lệnh không uống rượu để khỏi bệnh, đây không phải là mệnh lệnh nên sai
- B. Tôi đã được cảnh báo không nên uống nhiều bia để giữ sức khỏe – sai vì trong câu gốc không có “bia”
- C. Bác sĩ đề nghị uống để điều trị bệnh cho tôi. * sai nghĩa
- D. Bác sĩ khuyên tôi nên bỏ rượu để khỏi bệnh.

⇒ Chọn đáp án D

Question 19. He was so angry with his boss. He quitted his job immediately

A. Angry with his boss, he quitted his job immediately.

- B. He quitted his job immediately, angry with his boss.
- C. Angry with his boss he is, he quitted his job immediately.
- D. He was so angry with his boss although quitting his job immediately.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Câu gốc: Anh ấy đã rất tức giận với ông chủ của mình. Anh ấy bỏ việc ngay lập tức.

- A. Giận sếp, anh ta bỏ việc ngay lập tức. * rút gọn với hai mệnh đề có cùng chủ ngữ |
- B. Anh ấy bỏ việc ngay lập tức, tức giận với sếp của mình. => sai ngữ pháp
- C. Tức giận với ông chủ của mình, anh ta đã bỏ việc ngay lập tức. => sai ngữ pháp, ta không có cấu trúc “adj + S + be” đứng đầu câu
- D. Anh ấy rất tức giận với sếp của mình mặc dù đã bỏ việc ngay lập tức. => sai nghĩa



⇒ Chọn đáp án A



Question 20. He doesn't like going out. He doesn't invite any friends home.

- A. He either goes out or invites any friends home.
- B. He neither goes out nor invites any friends home.**
- C. He not only goes out but also invites any friends home.
- D. He goes out but not invites any friends home.

Kiến thức: Cấu trúc song song

Giải thích:

Câu gốc: Anh ấy không thích ra ngoài. Anh ấy không mời bất kỳ bạn bè nào về nhà.

- A. Anh ấy đi chơi hoặc mời bạn bè về nhà. sai nghĩa
- B. Anh ấy không đi chơi cũng không mời bạn bè nào về nhà. » cấu trúc neither A non B: không A cũng không B.
- C. Anh ấy không chỉ đi chơi mà còn mới bất kỳ người bạn nào về nhà. j sai nghĩa
- D. Anh ấy đi chơi nhưng không mời bạn bè nào về nhà. sai nghĩa

⇒ Chọn đáp án B

Question 21 (TH): Helen's boss earns more money than she does.

A. Helen doesn't earn as much money as her boss.

- B. Helen's boss earns as much as she does.
- C. Helen earns more money than her boss.
- D. Helen's boss earns less money than she does.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

$S_1 + V + \text{more} + N \text{ than} + S_2 + V$: Ai đó làm gì nhiều hơn ai

$= S_2 + \text{do/ does not} + V + \text{as} + (\text{much/ many}) + N + \text{as} S_1 + V$: Ai đó không làm gì nhiều bằng ai.

Câu gốc: Sếp của Helen kiếm được nhiều tiền hơn cô ấy.

- A. Helen không kiếm được nhiều tiền như sếp của cô ấy.
- B. Sếp của Helen kiếm được nhiều tiền như cô ấy. => Sai nghĩa
- C. Helen kiếm được nhiều tiền hơn sếp của cô ấy. => Sai nghĩa
- D. Sếp của Helen kiếm được ít tiền hơn cô ấy. => Sai nghĩa

⇒ Chọn đáp án

Question 22 (TH): Cindy said that "I haven't seen John since last month."

- A. Cindy said she wasn't seen John since the previous month.
- B. Cindy said she hadn't seen John since the previous month.**
- C. Cindy said she hasn't seen John since last month.
- D. Cindy said I hadn't seen John since the previous month.

Kiến thức: Câu trực tiếp – gián tiếp

Giải thích:

Động từ tường thuật ở thì quá khứ nên cần lùi thì các yếu tố:

- Thì hiện tại hoàn thành => Quá khứ hoàn thành
- Trạng từ: last => before/ previous
- Chủ ngữ: I => she

Câu gốc: Cindy nói rằng “Tôi đã không gặp John từ tháng trước”.

A. Sai ở “wasn’t seen” => hadn’t seen

C. Sai: không lùi thì “hasn’t seen” => hadn’t seen; Không thay đổi trạng từ “last” => before/ previous

D. Sai: chủ ngữ không đổi, “I” => she

⇒ Chọn đáp án B

Question 23 (VD): John is not here, perhaps he is ill.

A. Because of his illness, John shouldn't have been here.

B. John might be ill, so he is not here

C. John must be ill, so he is not here.

D. John needn't be here because he is ill.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Câu gốc có: John không có ở đây, có lẽ anh ấy bị ốm

perhap = might + V_{nguyên thể}: có lẽ, có thể là

A. shouldn't have P₂: lẽ ra không nên làm gì nhưng đã làm rồi.

Vì căn bệnh của anh ấy, lẽ ra John không nên ở đây.

C. must be + adj: chắc chắn là

John chắc chắn bị ốm nên không có ở đây => Sai về mức độ của dự đoán

D. needn't + V: không cần phải làm gì

John không cần phải ở đây vì anh ấy bị ốm. => sai nghĩa

Giải thích:

⇒ Chọn đáp án B

Question 24 (VDC): You can go out with your friends. Make sure you finish your homework by 5p.m.

A. As long as you finish your homework by 5 p.m., you can go out with your friends.

B. You cannot go out with your friends provided you finish your homework by 5 p.m.

C. You can't go out with your friends in case you cannot finish your homework by 5p.m.

D. Unless you finish your homework by 5 p.m., you can go out with your friends.



Kiến thức: Câu điều kiện, các từ thay thế cho “if”

Giải thích:

as long as: Miễn là

provided + S + V: Với điều kiện là

in case + S + V: trong trường hợp

unless + S + V = If + S + not V: nếu không...

Câu gốc: Con có thể đi chơi với bạn bè. Hãy đảm bảo con hoàn thành bài tập về nhà trước 5h chiều.

- A. Miễn là con hoàn thành bài tập về nhà trước 5 giờ chiều, con có thể đi chơi với bạn bè.
- B. Con không thể đi chơi với bạn bè với điều kiện là con phải hoàn thành bài tập về nhà trước 5 giờ chiều => Sai nghĩa
- C. Con không thể đi chơi với bạn bè trong trường hợp con không thể hoàn thành bài tập về nhà trước 5 giờ chiều
- D. Nếu con không hoàn thành bài tập về nhà trước 5 giờ chiều, con có thể đi chơi với bạn bè => Sai nghĩa.

⇒ Chọn đáp án A

Question 25 (VDC): He has great intelligence. He can solve all the problems very quickly.

- A. So intelligent a student is he that he can solve all the problems very quickly.
- B. An intelligent student is he that he can solve all the problems very quickly.
- C. So intelligent is he that he can solve all the problems very quickly.
- D. He is very intelligent that he can solve all the problems very quickly.

Kiến thức: Đảo ngữ

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + so + adj + that + S + V: rất/ quá ... đến nỗi mà

⇒ Dạng đảo ngữ tương ứng: So + adj + be + S + that + S + V

Such + (a/an) + adj + N + be + S + that + S + V

Câu gốc: Anh ấy có trí thông minh tuyệt vời. Anh ấy có thể giải quyết mọi vấn đề rất nhanh chóng.

- A. Sai cấu trúc
- B. Sai cấu trúc
- D. Anh ấy rất thông minh rằng anh ấy có thể giải quyết tất cả các vấn đề rất nhanh chóng. => Sai nghĩa

⇒ Chọn đáp án C

Question 26 (VD): We won't get married until I have graduated from college.

- A. We won't be married although I have graduated from college.
- B. We are getting married because I have graduated from college.
- C. We will get married when I graduate from college.**
- D. We won't get married even when I have graduated from college.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ thời gian

Giải thích:

until: cho đến khi

although: mặc dù

because: bởi vì

when: khi mà

Câu gốc: Chúng tôi sẽ không kết hôn cho đến khi tôi tốt nghiệp đại học.

- A. Chngs tôi sẽ không kết hôn mặc dù tôi đã tốt nghiệp đại học. => Sai nghĩa
- B. Chúng tôi sắp kết hôn vì tôi đã tốt nghiệp đại học. => Sai nghĩa
- C. Chúng tôi sẽ kết hôn khi tôi tốt nghiệp đại học.
- D. Chúng tôi sẽ không kết hôn ngay cả khi tôi đã tốt nghiệp đại học => Sai nghĩa

⇒ Chọn đáp án C

Question 27 (VD): But for him, I wouldn't have been able to finish my work.

- A. He stopped me from being able to finish my work.
- B. I tried my best to finish my work for him.

C. If he hadn't helped me, I couldn't have finished my work.

- D. I couldn't finish my work because of him.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Giải thích:

Câu điều kiện loại 3 dùng để diễn tả điều kiện không có thật trong quá khứ.

Công thức: If + S + had (not) + P₂, S + would (not) have P₂

= But for + N, S + would (not) have P₂: Nếu không có, nếu không nhờ thì...

Câu gốc: Nếu không có anh ấy, tôi sẽ không thể nào hoàn thành công việc.

- A. Anh ấy đã ngăn tôi không thể hoàn thành công việc của mình. => Sai nghĩa
- B. Tôi đã cố gắng hết sức để hoàn thành công việc của mình cho anh ấy => Sai nghĩa
- C. Nếu anh ấy không giúp tôi, tôi không thể hoàn thành công việc của mình.
- D. Tôi không thể hoàn thành công việc của mình vì anh ấy => Sai nghĩa

⇒ Chọn đáp án C

Question 28 (VDC): "I'm sorry I forgot your birthday," he told me.

- A. He complained that I forgot his birthday.

B. He refused to go to my birthday party.

C. He begged me to forget my birthday.

D. He apologized for forgetting my birthday.

Kiến thức: Câu trực tiếp – gián tiếp

Giải thích:

complain: phàn nàn

refuse: từ chối

beg: cầu xin

apologize: xin lỗi

Câu gốc: “Anh xin lỗi vì anh đã quên sinh nhật của em”, anh ấy nói với tôi.

A. Anh ấy phàn nàn rằng tôi đã quên sinh nhật anh ấy => Sai nghĩa

B. Anh ấy từ chối đi dự tiệc sinh nhật của tôi => Sai nghĩa

C. Anh ấy cầu xin tôi quên sinh nhật của mình. => Sai nghĩa

D. Anh ấy xin lỗi vì đã quên sinh nhật của tôi.

⇒ Chọn đáp án D.

Question 29 (VDC): New York is described as the world's cultural centre. It is situated on the bank of Hudson River.

A. As long as New York is described as the world's cultural centre, it is situated on the bank of Hudson River.

B. In spite of the fact that it is situated on the bank of Hudson River, New York is described as the world's cultural centre.

C. Because it is situated on the bank of Hudson River, New York is described as the world's cultural centre.

D. New York, which is situated on the bank of Hudson River, is described as the world's cultural centre.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

As long as: miễn là

In spite of: Mặc dù

Because: Bởi vì

Dùng đại từ “which” thay thế cho danh từ chỉ vật trong mệnh đề quan hệ.

Câu gốc: NY được coi là trung tâm văn hóa của thế giới. Nó nằm trên bờ sông Hudson.

A. Miễn là NY được coi là trung tâm văn hóa của thế giới, nó nằm trên bờ sông Hudson.

=> Sai nghĩa

B. Mặc dù nằm trên bờ sông Hudson, NY được coi là trung tâm văn hóa của thế giới. => Sai nghĩa

C. Vì nằm bên bờ sông Hudson, NY được coi là trung tâm văn hóa của thế giới => Sai nghĩa

D. NewYork, thành phố nằm bên bờ sông Hudson, được coi là trung tâm văn hóa của thế giới.

⇒ Chọn đáp án D

Question 30 (VDC): Sunbathing is still a popular activity. People do it even though they know it can cause cancer.

A. Despite the fact that sunbathing can cause cancer, it is still a popular activity.

B. Because sunbathing is still a popular activity, it can cause cancer.

C. Sunbathing is still a popular activity as long as it can cause cancer

D. Unless it can cause cancer, sunbathing is still a popular activity.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Dispite the fact that + S + V: mặc dù, mặc cho

Because + S + V: Bởi vì

As long as: miễn là

Unless + S + V_{hiện tại đơn} = If + S + don't/ doesn't + V_{nguyên thể}: nếu ... không...

Câu gốc: Tắm nắng vẫn là một hoạt động phổ biến. Mọi người đều làm điều đó mặc dù họ biết nó có thể gây ung thư.

A. Mặc dù tắm nắng có thể gây ung thư, nhưng đây vẫn là một hoạt động phổ biến.

B. Vì tắm nắng vẫn là một hoạt động phổ biến, nó có thể gây ung thư => Sai nghĩa

C. Tắm nắng vẫn là một hoạt động phổ biến miễn là nó có thể gây ung thư => Sai nghĩa

D. Không dùng động từ khuyết thiếu trong mệnh đề điều kiện => Sai

⇒ Chọn đáp án A

Question 31 (TH): I am not as good at English as my friend.

A. My friend is better at English than me.

B. My friend is the best at English person in my class.

C. I am the best at English person in my class.

D. I am better at English than my friend.

Kiến thức: So sánh

Giải thích:

Cấu trúc so sánh không bằng: S + be + not + as + adj + as ...

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn: S + be + adj + er + than

good => better

Câu gốc: Tôi không giỏi tiếng Anh như bạn tôi.

- A. Bạn của tôi giỏi tiếng Anh hơn tôi.
- B. bạn tôi là người giỏi tiếng Anh nhất trong lớp của tôi => sai nghĩa
- C. Tôi là người giỏi tiếng Anh nhất trong lớp => Sai nghĩa
- D. Tôi giỏi tiếng Anh hơn bạn của tôi => sai nghĩa

⇒ Chọn đáp án A

Question 32 (TH): "I am going away tomorrow, mom.", the son said.

- A. The son said that he was going away the next day, mom.
- B. The son told his mom that he was going away the next day.
- C. The son asked his mom if he was going away tomorrow.
- D. The son said his mom he was going away the next day.

Kiến thức: Câu trực tiếp – gián tiếp

Động từ tường thuật chia ở quá khứ đơn "said" nên cần thực hiện 1 số thay đổi:

I => he

am going => was going

tomorrow => the next day

mom => his mom

tell/ told sb (that) S + V = say/ said + to + sb + (that) S + V: nói với ai đó rằng

Câu gốc: "Ngày mai con đi xa mẹ ạ.", cậu con trai nói

- A. Sai ở "mom"
- C. Sai ở "asked"
- D. Sai ở "said his mom"

⇒ Chọn đáp án B

Question 33 (VDC): Sally paid for her travel in advance, but it wasn't necessary.

- A. Sally needn't have paid for her travel in advance.
- B. Sally might not have paid for her travel in advance.
- C. Sally may not have paid for her travel in advance.
- D. Sally couldn't have paid for her travel in advance.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc dự đoán với động từ khuyết thiếu:

needn't have + P₂: lẽ ra không cần làm gì nhưng đã làm

may/ might not have + P₂: có lẽ là đã không làm gì

couldn't have + P₂: không thể nào đã làm gì

Câu gốc: Sally đã trả trước cho chuyến du lịch của cô ấy, nhưng điều đó là không cần thiết

- A. Sally lẽ ra không cần phải trả trước cho chuyến đi của mình
- B. Sally có thể đã không trả trước cho chuyến du lịch của cô ấy => Sai nghĩa
- C. Sally có thể đã không trả trước cho chuyến du lịch của cô ấy => Sai nghĩa
- D. Sally không thể trả trước cho chuyến du lịch của cô ấy => sai nghĩa

⇒ Chọn đáp án A

Question 34 (VD): Jenifer rejected the job offer. She now regrets it.

- A. Jenifer regrets not having rejected the job offer
- B. If only Jenifer didn't reject the job offer.

C. Jenifer wishes she hadn't rejected the job offer.

- D. Jenifer regrets to reject the job offer.

Kiến thức: Câu điều kiện/ Câu ước

Giải thích:

Cấu trúc với wish:

wish + S + had (not) + P₂ => Điều ước ở quá khứ

wish + S + would + V_{nguyên thể} => Ước ở hiện tại/ tương lai

Cấu trúc với “If only” cho điều giả định ở quá khứ: If only + S + had + P₂

Câu gốc: Jenifer đã từ chối lời mời nhận việc. Bây giờ cô ấy rất hối hận.

- A. Jenifer rất tiếc vì đã không từ chối lời mời nhận việc => Sai nghĩa
- B. Sai thì của động từ
- C. Jenifer ước cô ấy đã không từ chối lời mời làm việc
- D. Sai thì động từ

⇒ Chọn đáp án C

Question 35 (VDC): The master of ceremonies has a very soft voice. Everyone listens to her attentively whenever she appears on the stage.

A. So soft is the voice of the master of ceremonies that everyone listens to her attentively whenever she appears on the stage.

- B. As long as the master of ceremonies hadn't had a very soft voice, everyone wouldn't listen to her attentively whenever she appears on the stage.
- C. Only after everyone listens to the master of ceremonies attentively whenever she appears on the stage does she have a very soft voice.

D. But for a very soft voice, everyone would listen to her attentively whenever she appears on the stage.

Kiến thức: Đảo ngữ

S + be + so + adj + that + S + V: rất/ quá ... đến nỗi mà

= But for + N, S + would (not) + V: Nếu như không vì ... thì (điều kiện trái với hiện tại)

Cụm từ:

As long as: miễn là

Only after: chỉ sau khi

Giải thích:

Câu gốc: Người chủ của buổi lễ có một giọng nói rất nhẹ nhàng. Mọi người chăm chú lắng nghe mỗi khi cô xuất hiện trên sân khấu.

A. Giọng của chủ nhân buổi lễ nhẹ nhàng đến mức mọi người đều chăm chú lắng nghe cô ấy nói mỗi khi cô ấy xuất hiện trên sân khấu.

B. sai thì của động từ so với câu gốc

C. Chỉ sau khi mọi người chăm chú lắng nghe chủ nhân của buổi lễ mỗi khi cô ấy xuất hiện trên sân khấu thì cô ấy mới có một giọng rất nhẹ nhàng => sai nghĩa

D. Nếu không vì một giọng rất nhẹ nhàng, mọi người sẽ chăm chú lắng nghe cô ấy mỗi khi cô ấy xuất hiện trên sân khấu => sai nghĩa

⇒ Chọn đáp án A